# THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

| THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 56/2011/QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011* |

## QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia**

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Bình đẳng giới ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ "Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn đến năm 2020 thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.

**Điều 2.** Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.

**Điều 3.** Căn cứ Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia ban hành tại Quyết định này và Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg, ngày 20/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc Bộ, ngành, lĩnh vực (nếu chưa có) hoặc bổ sung các chỉ

tiêu thống kê mới, điều chỉnh các chỉ tiêu thống kê có thay đổi sau khi có thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chuẩn hoá về mục đích, ý nghĩa, khái niệm, nội dung, phương pháp tính, phân tổ, nguồn số liệu của từng chỉ tiêu trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia và ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới cấp tỉnh, huyện, xã để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước.

**Điều 5.** Các cơ quan liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn và công bố.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2011.

**Điều 7.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**Phụ lục**

**BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA**

*(Kèm theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **I** | ***Chỉ số tổng hợp*** | | | | | |
| 1 | 101 | Chỉ số phát triển giới (GDI) | Tỉnh/thành phố | 2 năm | Tổng cục Thống kê | 313 | |
| 2 | 102 | Chỉ số vai trò phụ nữ (GEM) | Toàn quốc | 2 năm | Tổng cục Thống kê | 314 | |
| 3 | 103 | Chỉ số khoảng cách giới (GGI) | Toàn quốc | 2 năm | Tổng cục Thống kê | | |
| | **II** | ***Dân số*** | | | | | |
| 4 | 201 | Dân số | Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Tổng cục Thống kê | 201 | |
| 5 | 202 | Tỷ số giới tính của dân số | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố,dân tộc (Kinh và khác) | Năm | Tổng cục Thống kê | 204 | |
| 6 | 203 | Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác) | Năm | - Chủ trì: Tổng cục Thống kê<br>- Phối hợp: Bộ Y tế | 205 | Mục tiêu 4, chỉ tiêu 1 |
| 7 | 204 | Tổng tỷ suất sinh | Dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Tổng cục Thống kê | 207 | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 8 | 205 | Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản | Dân tộc (10 nhóm dân tộc), thành thị/nông thôn | 5 Năm | Tổng cục Thống kê | 209 | Mục tiêu 4, chỉ tiêu 2 |
| 9 | 206 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi | Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng | Năm | Tổng cục Thống kê | 210 | |
| 10 | 207 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi | Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng | Năm | Tổng cục Thống kê | 211 | |
| 11 | 208 | Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần | Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Tổng cục Thống kê | 213 | |
| 12 | 209 | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | 2 năm | Tổng cục Thống kê | 214 | |
| 13 | 210 | Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai. | Nhóm tuổi, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, vùng, biện pháp tránh thai | Năm | - Chủ trì: Bộ Y tế (Tổng cục Dân số)<br>- Phối hợp: Tổng cục Thống kê | 216 | |
| 14 | 211 | Tuổi kết hôn trung bình lần đầu | Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng, dân tộc (Kinh và khác) | Năm | - Chủ trì: Bộ Tư pháp<br>- Phối hợp: Tổng cục Thống kê | 217 | |
| 15 | 212 | Tuổi trung bình khi sinh con lần đầu | Tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn, dân tộc (Kinh và khác) | Năm | Tổng cục Thống kê | | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 16 | 213 | Số hộ và cơ cấu hộ dân cư | Loại hộ, quy mô hộ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Tổng cục Thống kê | 202 | Mục tiêu 2, chỉ tiêu 2 |
| | | | Giới tính chủ hộ, mức sống | 2 Năm | Tổng cục Thống kê | | |
| | **III** | **Lao động, việc làm** | | | | | |
| 17 | 301 | Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại | Loại hình kinh tế, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn | 2 Năm | Tổng cục Thống kê | 320 | |
| 18 | 302 | Lực lượng lao động | Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác) | Năm | Tổng cục Thống kê | 301 | |
| 19 | 303 | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động | Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Tổng cục Thống kê | | |
| 20 | 304 | Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế | Giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm, thành thị nông thôn, tỉnh/thành phố, khu vực chính thức/phi chính thức | Năm | Tổng cục Thống kê | 302 | |
| 21 | 305 | Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần | Số giờ, giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/ thành phố | Năm | Tổng cục Thống kê | 304 | |
| 22 | 306 | Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần | Giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Tổng cục Thống kê | 305 | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 23 | 307 | Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo | Giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Tổng cục Thống kê | 306 | Mục tiêu 2, chỉ tiêu 3 |
| 24 | 308 | Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp | Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác) | Năm | Tổng cục Thống kê | 307 | |
| 25 | 309 | Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm | Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thiếu việc làm, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Tổng cục Thống kê | 308 | |
| 26 | 310 | Số lao động được tạo việc làm | Giới tính, ngành kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | 309 | Mục tiêu 2, chỉ tiêu 1 |
| 27 | 311 | Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng | Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, khu vực thị trường | Năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | 310 | |
| 28 | 312 | Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật | Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác) | Năm | Tổng cục Thống kê | | Mục tiêu 2, chỉ tiêu 3 |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 29 | 313 | Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc | Giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp, ngành kinh tế, loại hình kinh tế | Năm | Tổng cục Thống kê | 312 | |
| 30 | 314 | Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức | Vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc | Năm | - Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam<br>- Phối hợp: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc | | Mục tiêu 2, chỉ tiêu 4 |
| | **IV** | **Lãnh đạo - Quản lý** | | | | | |
| 31 | 401 | Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng | Cấp ủy, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn, tỉnh/thành phố | Đầu nhiệm kỳ | Ban Tổ chức Trung ương Đảng | 315 | Mục tiêu 1, chỉ tiêu 1 |
| 32 | 402 | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội | Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn | Đầu nhiệm kỳ | Văn phòng Quốc hội | 316 | Mục tiêu 1, chỉ tiêu 1 |
| 33 | 403 | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân | Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn | Đầu nhiệm kỳ | Bộ Nội vụ | 317 | Mục tiêu 1, chỉ tiêu 1 |
| 34 | 404 | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền | Cấp hành chính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn | Năm | Bộ Nội vụ | 318 | |
| 35 | 405 | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội | Dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn | Năm | Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội | 319 | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 36 | 406 | Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ | Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ | Năm | Bộ Nội vụ | | Mục tiêu 1, chỉ tiêu 2 |
| 37 | 407 | Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ | Cấp hành chính | Năm | Bộ Nội vụ | | Mục tiêu 1, chỉ tiêu 2 |
| 38 | 408 | Tỷ lệ cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội có từ 30% nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ | Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội | Năm | - Bộ Nội vụ, - Ban Tổ chức Trung ương Đảng, - Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | | Mục tiêu 1, chỉ tiêu 3 |
| 39 | 409 | Tỷ lệ nữ đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam | Trung ương/địa phương, tỉnh/thành phố | Năm | Ban Tổ chức Trung ương Đảng | | |
| | **V** | **Giáo dục và Đào tạo** | | | | | |
| 40 | 501 | Số giáo viên, giảng viên | Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, trình độ đào tạo, tỉnh/thành phố | Năm | - Bộ Giáo dục và Đào tạo<br>- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | 1602 1605 1616 1619 1622 1625 | |
| 41 | 502 | Số học sinh, sinh viên, học viên | Loại hình, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố | Năm | - Bộ Giáo dục và Đào tạo<br>- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | 1603 1606 1613 1617 1620 1623 1626 1627 | |
| 42 | 503 | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông | Chung/đúng tuổi, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/ thành phố | Năm | - Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo<br>- Phối hợp: Tổng cục Thống kê | 1609 | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 43 | 504 | Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp | Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1610 | |
| 44 | 505 | Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học | Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1611 | |
| 45 | 506 | Tỷ lệ học sinh chuyển cấp | Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1611 | |
| 46 | 507 | Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban | Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1612 | |
| 47 | 508 | Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học | Cấp học, giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc | Năm | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1612 | |
| 48 | 509 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ | Giới tính, nhóm tuổi, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | 2 năm | Tổng cục Thống kê | 215 | Mục tiêu 3, chỉ tiêu 1 |
| 49 | 510 | Trình độ học vấn của dân số từ 15 tuổi trở lên | Giới tính, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | 2 năm | Tổng cục Thống kê | | |
| 50 | 511 | Số năm đi học trung bình của dân số 15 tuổi trở lên | Giới tính, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | 2 năm | Tổng cục Thống kê | | |
| 51 | 512 | Tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ | Thạc sỹ/tiến sỹ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc | 2 năm | Tổng cục Thống kê | | Mục tiêu 3, chỉ tiêu 2 |
| | **VI** | **Khoa học và Công nghệ** | | | | | |
| 52 | 601 | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ | Giới tính, dân tộc, loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, loại hình kinh tế, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực đào tạo, trình độ chuyên môn, chức danh | 2 Năm | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1502 | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 53 | 602 | Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Cấp đề tài, dự án, chương trình, lĩnh vực nghiên cứu, tình trạng tiến hành, nguồn và mức kinh phí thực hiện, giới tính chủ nhiệm đề tài | Năm | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1503 | |
| 54 | 603 | Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ | Lĩnh vực khoa học, quốc tịch và giới tính của chủ văn bằng | Năm | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1504 | |
| 55 | 604 | Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng | Loại giải thưởng, lĩnh vực khoa học, cá nhân (giới tính)/ tập thể, quốc gia/quốc tế | Năm | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1505 | |
| | **VII** | **Văn hóa, Thông tin, Thể dục Thể thao** | | | | | |
| 56 | 701 | Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế | Loại huy chương, môn thể thao, tỉnh/thành phố, giới tính người đạt được huy chương | Năm | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1805 | |
| 57 | 702 | Số vận động viên đẳng cấp cao | Giới tính, môn thể thao, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 58 | 703 | Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng chuyên mục phụ nữ và chuyên mục bình đẳng giới | Phát thanh/truyền hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, ngôn ngữ | Năm | Bộ Thông tin và Truyền thông | | Mục tiêu 5, chỉ tiêu 1 |
| 59 | 704 | Tỷ lệ đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương có chuyên mục, | Phát thanh/truyền hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, ngôn ngữ | Năm | Bộ Thông tin và Truyền thông | | Mục tiêu 5, chỉ tiêu 2 |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới | | | | | Mục tiêu 6, chỉ tiêu 1 |
| 60 | 705 | Sử dụng thời gian | Giới tính, nhóm tuổi, loại hoạt động, tình trạng việc làm, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | 5 Năm | Tổng cục Thống kê | | |
| | **VIII** | **Y tế** | | | | | |
| 61 | 801 | Số nhân lực y tế | Loại hình, chuyên ngành, cấp quản lý, loại cơ sở, dân tộc, giới tính, trình độ, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | 1702 | |
| 62 | 802 | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | 1705 | |
| 63 | 803 | Tỷ lệ mắc, chết mười bệnh cao nhất tính trên 100.000 người dân | Bệnh, tỉnh/thành phố, giới tính | Năm | Bộ Y tế | 1707 | |
| 64 | 804 | Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc, chết do các loại bệnh có vắc xin tiêm chủng | Bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | 1709 | |
| 65 | 805 | Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500gram | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, giới tính | 2 Năm | Bộ Y tế | 1710 | |
| 66 | 806 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng | Mức độ suy dinh dưỡng, giới tính, dân tộc, nhóm tháng tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | 1711 | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 67 | 807 | Số ca mắc, số người chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch | Loại bệnh, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y Tế | 1712 | Mục tiêu 4, chỉ tiêu 3<br>Mục tiêu 4, chỉ tiêu 4 |
| 68 | 808 | Số phụ nữ mang thai từ 15 - 25 tuổi có HIV | Tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | 1717 | |
| 69 | 809 | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con | Tỉnh/thành phố, thành thị/ nông thôn | Năm | Bộ Y tế | | |
| 70 | 810 | Tỷ lệ vị thành niên có thai | Tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | | |
| 71 | 811 | Tỷ lệ phá thai | Tỉnh/thành phố, thành thị/ nông thôn, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân | Năm | Bộ Y tế | | |
| 72 | 812 | Chỉ số cơ thể (BMI) | Giới tính, nhóm tuổi | 5 năm | Bộ Y tế | | |
| 73 | 813 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh trong vòng 42 ngày | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | | |
| 74 | 814 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên | Tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | | |
| 75 | 815 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ | Tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | | |
| 76 | 816 | Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS | Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | 1716 | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 77 | 817 | Tỷ lệ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa | Nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Y tế | | |
| 78 | 818 | Tỷ lệ hộ có nước sạch, hố xí hợp vệ sinh | Giới tính chủ hộ | 2 năm | Tổng cục Thống kê | | |
| | **IX** | **Đời sống gia đình** | | | | | |
| 79 | 901 | Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, giới tính, nhóm tuổi, loại hình bạo lực, dân tộc | Năm | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 80 | 902 | Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình | Tỉnh/thành phố, giới tính, nhóm tuổi, loại hình bạo lực, mức sống | Năm | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 81 | 903 | Số nạn nhân bạo lực được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, loại hình bạo lực, giới tính, nhóm tuổi | Năm | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | Mục tiêu 6, chỉ tiêu 2 |
| 82 | 904 | Số lượng, tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, loại hình bạo lực, giới tính | Năm | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | Mục tiêu 6, chỉ tiêu 2 |
| 83 | 905 | Tỷ lệ giấy chứng nhận sở hữu nhà, đất có cả tên vợ và chồng | Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Tài nguyên và Môi trường | | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 84 | 906 | Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình và địa chỉ tin cậy ở cộng đồng | Tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 85 | 907 | Số trường hợp kết hôn dưới tuổi cho phép | Giới tính, tỉnh/thành phố, dân tộc | Năm | Bộ Tư pháp | | |
| | **X** | ***Bảo trợ và an toàn xã hội*** | | | | | |
| 86 | 1001 | Số người khuyết tật | Dạng tật, mức độ, nguyên nhân, nhóm tuổi, giới tính, tỉnh/thành phố | 5 năm | Tổng cục Thống kê | 1718 | |
| 87 | 1002 | Số người khuyết tật được trợ cấp | Loại hình trợ cấp, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | 1719 | |
| 88 | 1003 | Tỷ lệ dân số hút thuốc | Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, vùng | 4 năm | Bộ Y tế | 1720 | |
| 89 | 1004 | Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý | Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Công an | 1714 | |
| 90 | 1005 | Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất | Nhóm đối tượng, tỉnh/thành phố, giới tính | Năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | 1908 | |
| 91 | 1006 | Số người phạm tội bị kết án | Tội danh, tỉnh/thành phố, giới tính, nhóm tuổi, nghề nghiệp | 6 tháng, năm | Tòa án nhân dân tối cao | 2005 | |
| 92 | 1007 | Số lượt người được trợ giúp pháp lý | Đối tượng được trợ giúp, tỉnh/thành phố, giới tính | Năm | Bộ Tư pháp | 2007 | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 93 | 1008 | Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý | Địa bàn chuyển đến (nước ngoài/trong nước), tỉnh/ thành phố, thành thị/nông thôn | Năm | Bộ Công an | | Mục tiêu 6, chỉ tiêu 3 |
| 94 | 1009 | Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán được phát hiện | Địa bàn chuyển đến (nước ngoài/trong nước), tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn, giới tính | Năm | Bộ Công an | | |
| 95 | 1010 | Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng | Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Công an, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 96 | 1011 | Số trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi | Giới tính, tỉnh/thành phố, mồ côi cha, mồ côi mẹ, mồ côi cả cha lẫn mẹ | Năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 97 | 1012 | Số phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý | Tỉnh/thành phố | Năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 98 | 1013 | Số người đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố, khu vực việc làm chính thức/phi chính thức, giới tính | Năm | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | 821 | |
| 99 | 1014 | Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | Loại bảo hiểm, tỉnh/thành phố, giới tính | Năm | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | 822 | |

| Số thứ tự chỉ tiêu | Số thứ tự lĩnh vực | Tên lĩnh vực/chỉ tiêu | Phân tổ | Chu kỳ công bố | Cơ quan chịu trách nhiệm | Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **XI** | **Năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới** | | | | | |
| 100 | 1101 | Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề BĐG | Loại văn bản, cấp ban hành | Năm | Bộ Tư pháp | | Mục tiêu 7, chỉ tiêu 1 |
| 101 | 1102 | Tỷ lệ thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới | Bộ, ngành | Năm | - Chủ trì: Bộ Tư pháp.<br>- Phối hợp: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | | Mục tiêu 7, chỉ tiêu 2 |
| 102 | 1103 | Số lượng cán bộ làm công tác bình đẳng giới | Chuyên trách/kiêm nhiệm, cấp quản lý, giới tính | Năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | | Mục tiêu 7, chỉ tiêu 3 |
| 103 | 1104 | Tỷ lệ lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới | Cấp quản lý | Năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 104 | 1105 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ | Cấp quản lý | Năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | | Mục tiêu 7, chỉ tiêu 4 |
| 105 | 1106 | Tỷ lệ chi ngân sách cho các chương trình về giới | Tỉnh/thành phố, Bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội | Năm | Bộ Tài chính | | |